Ký bởi: CỤC HẢI QUAN
Cơ quan: Số 9 Dương Đình Nghệ, Yên Hoà, Hà Nội
Thời gian ký: 16/11/2026 09:45:14 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

Số: **1838**/QĐ-CHQ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của Cục Hải quan

CỤC TRƯỞNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 66/2025/TT-BTC ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định phân cấp thẩm quyền quản lý nội ngành của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong các lĩnh vực quản lý ngân sách, tài sản công, đầu tư xây dựng, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Quyết định số 1431/QĐ-CHQ ngày 15/9/2025 của Cục trưởng Cục Hải quan về việc uỷ quyền ký Quyết định giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước, công khai quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1837/QĐ-CHQ ngày 13/11/2026 của Cục trưởng Cục Hải quan về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Tài vụ-Quản trị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 của **Cục Hải quan** (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Tài vụ-Quản trị và Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc Cục Hải quan theo Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (Cục KHTC-để b/c);
- Đ/c Cục trưởng (để b/c);
- Đ/c Lưu Mạnh Tưởng-PCT (để b/c);
- Văn phòng (để đăng tải trên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, TVQT (01b).

TUQ. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN TÀI VỤ - QUẢN TRỊ

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN

Trịnh Văn Nhuận

Phụ lục

CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1838/QĐ-CHQ ngày 13 tháng 11 năm 2026 của Cục trưởng Cục Hải quan)

Đơn vị tính: 1.000 đồng.

STT	Nội dung	Tổng số dự toán điều chỉnh được giao	Tổng số đã phân bổ	Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách										
				Chi cục Hải quan khu vực I	Chi cục Hải quan khu vực II	Chi cục Hải quan khu vực III	Chi cục Hải quan khu vực IV	Chi cục Hải quan khu vực V	Chi cục Hải quan khu vực VI	Chi cục Hải quan khu vực VII	Chi cục Hải quan khu vực VIII	Chi cục Hải quan khu vực IX	Chi cục Hải quan khu vực X	Chi cục Hải quan khu vực XI
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG SỐ (SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Chuyển đổi số - Khoản 121**	**(432.637.000)**	**(432.637.000)**	**(12.581.000)**	**(37.970.000)**	**(11.909.000)**	**(11.494.000)**	**(3.192.000)**	**(4.666.000)**	**(5.410.000)**	**(10.433.000)**	**(10.339.000)**	**(5.929.000)**	**(10.295.000)**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	(432.637.000)	(432.637.000)	(12.581.000)	(37.970.000)	(11.909.000)	(11.494.000)	(3.192.000)	(4.666.000)	(5.410.000)	(10.433.000)	(10.339.000)	(5.929.000)	(10.295.000)
II	**Nền tảng số dùng chung quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, trọng điểm - Khoản 122**	**62.075.000**	**62.075.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	62.075.000	62.075.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	**Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số - Khoản 123**	**19.057.000**	**19.057.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	19.057.000	19.057.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	**Trang thiết bị công nghệ số, dịch vụ số phục vụ chuyển đổi số - Khoản 124**	**214.605.000**	**214.605.000**	**10.620.000**	**21.014.000**	**11.104.000**	**11.157.000**	**2.634.000**	**3.789.000**	**5.222.000**	**9.857.000**	**9.634.000**	**5.830.000**	**10.245.000**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	214.605.000	214.605.000	10.620.000	21.014.000	11.104.000	11.157.000	2.634.000	3.789.000	5.222.000	9.857.000	9.634.000	5.830.000	10.245.000
V	**Quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu đã được đầu tư, mua sắm phục vụ chuyển đổi số - Khoản 125**	**136.900.000**	**136.900.000**	**1.961.000**	**16.956.000**	**805.000**	**337.000**	**558.000**	**877.000**	**188.000**	**576.000**	**705.000**	**99.000**	**50.000**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	136.900.000	136.900.000	1.961.000	16.956.000	805.000	337.000	558.000	877.000	188.000	576.000	705.000	99.000	50.000

STT	Nội dung		Chi tiết theo đơn vị sử dụng ngân sách												
		Chi cục Hải quan khu vực XII	Chi cục Hải quan khu vực XIII	Chi cục Hải quan khu vực XIV	Chi cục Hải quan khu vực XV	Chi cục Hải quan khu vực XVI	Chi cục Hải quan khu vực XVII	Chi cục Hải quan khu vực XVIII	Chi cục Hải quan khu vực XIX	Chi cục Hải quan khu vực XX	Văn phòng Cục Hải quan	Ban Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan	Chi cục Điều tra chống buôn lậu	Chi cục Kiểm tra sau thông quan	Chi cục Kiểm định Hải quan
A	*B*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
	TỔNG SỐ (SỰ NGHIỆP KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ)	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Chuyển đổi số - Khoản 121**	**(4.530.000)**	**(9.523.000)**	**(7.896.000)**	**(5.009.000)**	**(3.149.000)**	**(8.678.000)**	**(3.190.000)**	**(7.784.000)**	**(8.528.000)**	**(288.000)**	**(244.277.000)**	**(2.061.000)**	**(3.456.000)**	**(50.000)**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	(4.530.000)	(9.523.000)	(7.896.000)	(5.009.000)	(3.149.000)	(8.678.000)	(3.190.000)	(7.784.000)	(8.528.000)	(288.000)	(244.277.000)	(2.061.000)	(3.456.000)	(50.000)
II	**Nền tảng số dùng chung quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trọng yếu, trọng điểm - Khoản 122**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**62.075.000**	**0**	**0**	**0**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	62.075.000	0	0	0
III	**Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi số - Khoản 123**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**19.057.000**	**0**	**0**	**0**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.057.000	0	0	0
IV	**Trang thiết bị công nghệ số, dịch vụ số phục vụ chuyển đổi số - Khoản 124**	**3.796.000**	**9.359.000**	**7.738.000**	**4.221.000**	**2.451.000**	**8.416.000**	**3.008.000**	**7.391.000**	**8.135.000**	**238.000**	**53.836.000**	**1.553.000**	**3.357.000**	**0**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	3.796.000	9.359.000	7.738.000	4.221.000	2.451.000	8.416.000	3.008.000	7.391.000	8.135.000	238.000	53.836.000	1.553.000	3.357.000	0
V	**Quản trị, vận hành, bảo trì, duy trì hạ tầng số, nền tảng số, hệ thống thông tin, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu đã được đầu tư, mua sắm phục vụ chuyển đổi số - Khoản 125**	**734.000**	**164.000**	**158.000**	**788.000**	**698.000**	**262.000**	**182.000**	**393.000**	**393.000**	**50.000**	**109.309.000**	**508.000**	**99.000**	**50.000**
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	734.000	164.000	158.000	788.000	698.000	262.000	182.000	393.000	393.000	50.000	109.309.000	508.000	99.000	50.000